



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CAO THẮNG
KHOA ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

ĐỀ THI LÝ THUYẾT

HỘI THI HỌC SINH, SINH VIÊN GIỎI NGHỀ – 2017
(NGHỀ THIẾT KẾ WEBSITE)

Đề Thi Gồm 300 Câu Hỏi Trắc Nghiệm

GIÁM HIỆU

KHOA ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 3 NĂM 2017

1. Phần mở rộng của tập tin HTML là ?
 - a. htm
 - b. html
 - c. Cả 2 câu trên đều đúng**
 - d. Cả 2 câu trên đều sai
2. Từ HTML là từ viết tắt của từ nào?
 - a. Hyperlinks and Text Markup Language
 - b. Home Tool Markup Language
 - c. Hyper Text Markup Language**
 - d. Tất cả đều sai
3. Ai (tổ chức nào) tạo ra Web standards?
 - a. The World Wide Web Consortium**
 - b. Microsoft
 - c. Netscape
 - d. Tất cả đều sai.
4. Đây là tag tạo ra tiêu đề web kích cỡ nhỏ nhất.
 - a. <heading>
 - b. <h1>
 - c. <h6>**
 - d. <head>
5. Đây là tag để xuống dòng trong web?
 - a. <lb>
 - b.
**
 - c. <break>
 - d. <line>
6. Đây là tag để giữ nội dung cố định trên dòng trong trang web?
 - a. <wrap>
 - b.

 - c. <nobreak>
 - d. <noBr>**
7. Đây là tag tạo ra màu nền của web?
 - a. <body color="yellow">
 - b. <body bgcolor="yellow">**
 - c. <background>yellow</background>
 - d. <background_color>yellow </background_color>
8. Đây là tag tạo ra chữ in đậm
 - a. **
 - b. <bold>
 - c. <bld>
 - d. <bb>
9. Đây là tag tạo ra chữ in nghiêng

- a. `<ii>`
b. `<italics>`
c. `<i>`
d. `<italic>`
10. Đây là tag tạo ra gạch chân chữ
a. `<underline>`
b. `<u>`
c. `<i>`
d. Tất cả đều sai
11. Đây là tag tạo ra liên kết (links) trong web
a. `<a url="http://www.w3schools.com">W3Schools.com</a>`
b. `<a>http://www.w3schools.com</a>`
c. `<a href="http://www.w3schools.com">W3Schools</a>`
d. `<a name="http://www.w3schools.com">W3Schools.com</a>`
12. Đây là tag tạo ra liên kết đến email?
a. `<a href="xxx@yyy">`
b. `<a href="mailto:xxx@yyy">`
c. `<mail>xxx@yyy</mail>`
d. `<mail href="xxx@yyy">`
13. Làm sao để khi click chuột vào link thì tạo ra cửa sổ mới?
a. `<a href="url" new>`
b. `<a href="url" target="new">`
c. `<a href="url" target="_blank">`
d. `<a href="url" target="_new window">`
14. Đây là những tag dành cho việc tạo bảng?
a. `<table><tr><td>`
b. `<thead><body><tr>`
c. `<table><head><tfoot>`
d. `<table><tr><tt>`
15. Đây là tag căn lề trái cho nội dung 1 ô trong bảng
a. `<tdleft>`
b. `<td valign="left">`
c. `<td align="left">`
d. `<td leftalign>`
16. Đây là tag tạo ra 1 danh sách đứng đầu bằng số
a. `<ul>`
b. `<list>`
c. `<ol>`
d. `<dl>`
17. Đây là tag tạo ra 1 danh sách đứng đầu bởi dấu chấm?
a. `<list>`

- b. ****
c.
d. <dl>
18. Tag nào tạo ra 1 checkbox?
a. <check>
b. <input type="check">
c. <checkbox>
d. **<input type="checkbox">**
19. Tag nào tạo ra 1 text input field?
a. <textfield>
b. <textinput type="text">
c. **<input type="text">**
d. <input type="textfield">
20. Tag nào tạo ra 1 drop-down list?
a. **<select>**
b. <list>
c. <input type="dropdown">
d. <input type="list">
21. Tag nào tạo ra 1 text area?
a. <input type="textbox">
b. **<textarea>**
c. <input type="textarea">
d. <input type="multi-text">
22. Tag nào dùng để chèn 1 hình vào web?
a. <image src="image.gif">
b. image.gif
c. ****
d.
23. Tag nào dùng để tạo hình nền cho web?
a. **<body background="background.gif">**
b. <background img="background.gif">
c.
d.
24. Muốn liên kết HTML với 1 file định nghĩa CSS ta dùng dòng nào sau đây?
a. <style src="mystyle.css">
b. <stylesheet>mystyle.css</stylesheet>
c. **<link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css">**
d. <link rel="css" type="text/css" href="mystyle.css">
25. Đặt dòng liên kết với file CSS ở vùng nào trong file HTML?
a. Trong thẻ <body>

- b. Trong thẻ <head>**
c. Trên đầu tập tin
d. Phía cuối tập tin
26. Tag nào định nghĩa CSS ở ngay trong file HTML?
a. <css>
b. <script>
c. <style>
d. <styles>
27. Thuộc tính nào định nghĩa CSS ngay trong 1 tag?
a. font
b. class
c. style
d. styles
28. Dòng nào tuân theo đúng cú pháp của CSS?
a. body {color: black}
b. {body;color:black}
c. body:color=black
d. {body:color=black(body)}
29. Dòng nào thể hiện đúng một comment (lời chú thích) trong CSS?
a. /* this is a comment */
b. // this is a comment //
c. “ this is a comment
d. // this is a comment
30. Dòng nào dùng để thay đổi màu nền trong css?
a. color:
b. bgcolor:
c. background-color:
d. background-colors:
31. Làm thế nào thêm màu nền cho tất cả các phần tử <h1> ?
a. h1.all {background-color:#FFFFFF}
b. h1 {background-color:#FFFFFF}
c. all.h1 {background-color:#FFFFFF}
c. items.h1 {background-color:#FFFFFF}
32. Làm thế nào thay màu nền của chữ (text)?
a. text-color=
b. fgcolor:
c. color:
d. text-color:
33. Thuộc tính nào thay đổi kích cỡ chữ?
a. font-style
b. font-size

- c. text-style
 - d. text-size
34. Thuộc tính nào làm chữ trong tag p trở thành chữ đậm?
- a. p {text-size:bold}
 - b. <p style="font-size:bold">
 - c. <p style="text-size:bold">
 - d. **p {font-weight:bold}**
35. Làm sao để hiển thị liên kết mà ko có gạch chân bên dưới?
- a. a {decoration:no underline}
 - b. a {text-decoration:no underline}
 - c. a {underline:none}
 - d. **a {text-decoration:none}**
36. Làm sao để mỗi từ trong 1 dòng đều viết hoa ở đầu từ?
- a. **text-transform:capitalize**
 - b. text-transform:uppercase
 - c. Không thể thực hiện
 - d. text-transform:normalization
37. Làm sao để thay đổi font của mỗi phần tử?
- a. font=
 - b. f:
 - c. **font-family:**
 - d. font-weight:
38. Làm sao để tạo chữ đậm?
- a. **font-weight:bold**
 - b. style:bold
 - c. font:b
 - d. font:big
39. Làm thế nào để hiển thị viền 1 phần tử với kích thước đường viền như sau (trên phải dưới trái):
The top border = 10 pixels
The bottom border = 5 pixels
The left border = 20 pixels
The right border = 1pixel?
- a. border-width:5px 20px 10px 1px
 - b. border-width:10px 5px 20px 1px
 - c. **border-width:10px 1px 5px 20px**
 - d. border-width:10px 20px 5px 1px
40. Làm sao để thay đổi lề trái của một phần tử?
- a. **margin-left:**
 - b. text-indent:
 - c. margin:
 - d. indent:

41. Làm thế nào để hình ở đầu mỗi dòng của 1 list (danh sách) có hình vuông?
- a. type: 2
 - b. type: square
 - c. list-type: square
 - d. **list-style-type: square**
42. Javascript là ngôn ngữ thông dịch hay biên dịch
- a. **Thông dịch**
 - b. Diễn dịch
 - c. Biên dịch
 - d. Không có dạng nào ở trên
43. Phương thức viết chương trình của Javascript như thế nào?
- a. Viết riêng một tập tin
 - b. Viết chung với HTML
 - c. **Cả hai dạng**
 - d. Không có dạng nào.
44. Javascript là ngôn ngữ kịch bản có giấu được mã nguồn không?
- a. **Không giấu được vì các kịch bản chạy ở client.**
 - b. Giấu được vì chương trình hoạt động độc lập với trình duyệt
 - c. Hai phát biểu đều sai.
 - d. Không giấu được vì các kịch bản chạy ở server
45. Javascript có các dạng biến?
- a. Number, String, Boolean
 - b. Number, String
 - c. **Number, String, Boolean, null**
 - d. String, Boolean.
46. Trong Javascript hàm parseInt() dùng để làm gì?
- a. Chuyển một chuỗi thành số
 - b. **Chuyển một chuỗi thành số nguyên**
 - c. Chuyển một chuỗi thành số thực
 - d. Chuyển một số nguyên thành một chuỗi
47. Trong Javascript hàm parseFloat() dùng để làm gì?
- a. Chuyển một chuỗi thành số
 - b. **Chuyển một chuỗi thành số thực**
 - c. Chuyển một chuỗi thành số nguyên
 - d. Chuyển một số nguyên thành một chuỗi
48. Trong Javascript sự kiện Onload thực hiện khi:
- a. **Ngay sau khi tải trang**
 - b. Khi click chuột
 - c. Khi kết thúc một chương trình
 - d. Khi di chuyển chuột qua.

49. Trong Javascript sự kiện OnUnload thực hiện khi nào?
- a. Khi bắt đầu chương trình chạy
 - b. Khi click chuột
 - c. Khi kết thúc một chương trình**
 - d. Khi di chuyển chuột qua.
50. Trong Javascript sự kiện Onblur thực hiện khi nào?
- a. Khi một đối tượng trong form mất focus.**
 - b. Khi một đối tượng trong form có focus
 - c. Khi di chuyển con chuột qua form.
 - d. Khi click chuột vào nút lệnh
51. Trong Javascript sự kiện OnMouseOver thực hiện khi nào?
- a. Khi một đối tượng trong form mất focus.
 - b. Khi một đối tượng trong form có focus
 - c. Khi di chuyển con chuột qua một đối tượng trong form.**
 - d. Khi click chuột vào nút lệnh
52. Trong Javascript sự kiện Onclick thực hiện khi nào?
- a. Khi một đối tượng trong form mất focus.
 - b. Khi một đối tượng trong form có focus
 - c. Khi click chuột vào một đối tượng trong form.
 - d. Khi click chuột vào nút lệnh**
53. Trong Javascript sự kiện Onchange thực hiện khi nào?
- a. Khi một đối tượng trong form mất focus.
 - b. Khi một đối tượng trong form có focus
 - c. Xảy ra khi giá trị của một trường trong form được người dùng thay đổi**
 - d. Khi click chuột vào nút lệnh
54. Trong Javascript đoạn mã sau cho ra kết quả gì?
- ```
<script>
function kiểmtra(){
window.open("http://www.vnn.vn","Chao");
}
</script>
</head>
<body onload ="kiểmtra()"></body>
```
- a. Khi chạy thì một trang khác (VNN) được hiện ra .**
  - b. Không chạy được vì sai
  - c. Khi kết thúc thì một site khác hiện ra
  - d. Hiện một trang vnn duy nhất.
55. Thẻ <input type="text" ...> dùng để làm gì?
- a. Tạo một ô text để nhập dữ liệu 1 dòng**
  - b. Tạo một ô password
  - c. Tạo một textbox cho phép nhập liệu nhiều dòng
  - d. Tất cả các ý trên

56. Thẻ <input type="Password" ...> dùng để làm gì?
- a. Tạo một ô text để nhập dữ liệu 1 dòng
  - b. Tạo một ô password**
  - c. Tạo một textbox cho phép nhập liệu nhiều dòng
  - d. Tất cả các ý trên
57. Thẻ <textarea rows=... cols = ...></texterea> dùng để làm gì?
- a. Tạo một ô text để nhập dữ liệu 1 dòng
  - b. Tạo một ô password
  - c. Tạo một textbox cho phép nhập liệu nhiều dòng**
  - d. Tất cả các ý trên
58. Thẻ <input type="Submit" ...> dùng để làm gì?
- a. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
  - b. Tạo một nút lệnh dùng để gửi tin trong form đi**
  - c. Tạo một nút lệnh dùng để xóa thông tin trong form
  - d. Tất cả các ý trên
59. Thẻ <input type="Radio" ...> dùng để làm gì?
- a. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
  - b. Tạo một nhóm đối tượng chọn nhưng chọn duy nhất**
  - c. Tạo một vùng có nhiều cột nhiều dòng
  - d. Tất cả các ý trên
60. Thẻ <input type="checkbox" ...> dùng để làm gì?
- a. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
  - b. Tạo một nhóm đối tượng chọn được nhiều đối tượng**
  - c. Tạo một vùng có nhiều cột nhiều dòng
  - d. Tất cả các ý trên
61. Thẻ <input type="button" ...> dùng để làm gì?
- a. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
  - b. Tạo một nút lệnh lên trên form**
  - c. Tạo một vùng có nhiều cột nhiều dòng
  - d. Tất cả các ý trên
62. Trong Javascript, lệnh lặp for có dạng như thế nào?
- a. for ( biến = Giá trị đầu; Điều kiện; Giá trị tăng)**
  - b. for ( biến = Giá trị đầu; Giá trị tăng; điều kiện)
  - c. for ( biến = Điều kiện; Giá trị tăng; Giá trị cuối)
  - d. Tất cả các dạng trên.
63. Trong Javascript, vòng lặp While là dạng vòng lặp?
- a. Không xác định và xét điều kiện rồi mới lặp**
  - b. Không xác định và lặp rồi mới xét điều kiện
  - c. Cả hai dạng trên
  - d. Không tồn tại dạng nào ở trên.

64. Trong javascript, vòng lặp (Do.. while) là dạng vòng lặp?
- a. Không xác định và xét điều kiện rồi mới lặp
  - b. Không xác định và lặp rồi mới xét điều kiện**
  - c. Cả hai dạng trên
  - d. Không có dạng nào.
65. Trong javascript, lệnh break kết hợp với vòng for dùng để?
- a. Ngưng vòng for nếu gặp lệnh này**
  - b. Không có ý nghĩa trong vòng lặp
  - c. Nhảy đến một tập lệnh khác
  - d. Không thể kết hợp được.
66. Trong javascript, hàm alert() dùng để làm gì?
- a. Dùng để hiện một thông báo.**
  - b. Dùng để hiện một thông báo nhập
  - c. Dùng để chuyển đổi số sang chữ
  - d. Tất cả các dạng trên.
67. Thẻ <Frameset cols> </frameset>
- a. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo cột**
  - b. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo dòng
  - c. Tất cả dạng trên
  - d. Không có ý nào ở trên.
68. Thẻ <Frameset rows > </frameset>
- a. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo cột
  - b. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo dòng**
  - c. Tất cả dạng trên
  - d. Không có ý nào ở trên.
69. Thẻ <Frame src=” duong dan ”>
- a. Dùng để chèn ảnh
  - b. Dùng để lấy dữ liệu từ một trang khác**
  - c. Tất cả dạng trên
  - d. Không có ý nào ở trên.
70. Trong HTML, thẻ nào được sử dụng để hiển thị 1 ảnh?
- a. picture
  - b. image
  - c. img**
  - d. src
71. Ngoài thẻ <b> thì thẻ nào còn được dùng để in đậm văn bản?
- a. <strong>**
  - b. <dar>
  - c. <black>
  - d. <emp>

72. Thẻ và văn bản không được viết trực tiếp trong phần nào của tài liệu html?

- a. <html>
- b. <head>**
- c. <title>
- d. <body>

73. Thẻ nào thêm 1 dòng ngang trên trang web?

- a. <hr>**
- b. <line>
- c. <line direction="horizontal">
- d. <tr>

74. Thẻ nào là thẻ đầu tiên xuất hiện trong tài liệu HTML?

- a. <head>
- b. <title>
- c. <html>**
- d. <document>

75. Thẻ nào cho phép thêm dòng trong 1 bảng?

- a. <td> and </td>
- b. <cr> and </cr>
- c. <th> and </th>
- d. <tr> and </tr>**

76. Thuộc tính vlink nghĩa là gì?

- a. visited link**
- b. virtual link
- c. very good link
- d. active link

77. Thẻ nào dưới đây không phải là 1 thẻ “cặp” (Có thẻ mở và thẻ đóng) ?

- a. <p>
- b. <u>
- c. <i>
- d. <img>**

78. Để tạo ra tài liệu HTML, bạn cần phải có?

- a. Dreamweaver
- b. Máy tính tốc độ cao
- c. Chỉ cần notepad là đủ**
- d. Visual Studio 2015

79. Một số thẻ lồng text bên trong. Những thẻ này gọi là

- a. Couple tags
- b. Single tags
- c. Double tags
- d. Pair tags**

80. Trong tài liệu HTML, thẻ ...

- a. Phải được viết hoa
- b. Phải được viết thường
- c. Tùy trường hợp mà viết hoa hay thường
- d. Có thể được viết hoa lẫn thường**

81. Dòng nào là hợp lệ?

- a. <font colour="red">
- b. <font color="red">**
- c. <red><font>
- d. Tất cả đều hợp lệ

82. Thuộc tính nào dưới đây liên quan đến thẻ <font>?

- a. size
- b. face
- c. color
- d. Tất cả thuộc tính trên**

83. HTML hỗ trợ

- a. ordered lists
- b. unordered lists
- c. Cả 2 loại trên**
- d. Tất cả đều sai

84. Thuộc tính nào được dùng khi hình ảnh không hiển thị được trong trình duyệt?

- a. description
- b. name
- c. alt**
- d. id

85. Thuộc tính nào được dùng với thẻ TD để nối 2 ô theo chiều ngang?

- a. merge=colspan2
- b. rowspan=2
- c. colspan=2**
- d. merge=row2

86. Thuộc tính nào dùng để đặt tên duy nhất cho thẻ?

- a. class
- b. id**
- c. dot
- d. Tất cả câu trên đều đúng

87. HTTP là từ viết tắt của?

- a. Hyper text transfer protocol**
- b. Hyper text transfer package
- c. Hyphenation text test program
- d. Không câu nào đúng

88. URL là từ viết tắt của?

- a. Uniform resource location
- b. Uniform resourcer location
- c. Uniform resource locator**
- d. Uniform resourcer locator

89. Ai là người sáng tạo ra World wide web?

- a. Steve Jobs
- b. Bill Gates
- c. Tim Berners-Lee**
- d. Steve Wozniak

90. Trong danh sách dưới đây, trang web nào là 1 search engine?

- a. Amazon
- b. Facebook
- c. Twitter
- d. Google**

91. TCP/IP là từ viết tắt của?

- a. transmission control protocol / internet protocol**
- b. telephone call protocol / international protocol
- c. transport control protocol / internet protocol
- d. Tất cả đều sai

92. Tài liệu HTML được bắt đầu và kết thúc với cặp thẻ?

- a. <HEAD>....</HEAD>
- b. <BODY>....</BODY>
- c. <HTML>....</HTML>**
- d. <WEB>....</WEB>

93. Tên miền .com đại diện cho?

- a. Tên miền giáo dục
- b. Tên miền thương mại**
- c. Tên miền mạng network nói chung
- d. Tất cả đều sai

94. Tên miền .org đại diện cho

- a. Tên miền chính phủ
- b. Tên miền tổ chức**
- c. Tên miền thương mại
- d. Tên miền của quốc gia có tên “ORG”

95. Tên miền .gov đại diện cho

- a. Tên miền chính phủ**
- b. Tên miền tổ chức
- c. Tên miền thương mại
- d. Tên miền của liên hiệp quốc

96. Tên miền nào sau đây là tên miền dành cho nước CHLB Đức?

- a. .vn

- b. .au
- c. .de**
- d. .fr

97. Tên miền nào sau đây là tên miền dành cho nước Úc?

- a. .us
- b. .au**
- c. .aus
- d. .uc

98. Outlook Express là một

- a. E-Mail Client**
- b. Browser
- c. Search Engine
- d. Tất cả đều sai

99. Thẻ <TITLE> ... </TITLE> phải nằm trong

- a. Title
- b. Form
- c. <Head>**
- d. <Body>

100. Text nằm trong thẻ <EM> ... </EM> thì được định dạng

- a. bold
- b. italic**
- c. list
- d. indented

101. Thẻ nào được sử dụng để hiển thị font kích cỡ lớn?

- a. <LARGE></LARGE>
- b. <BIG></BIG>**
- c. < SIZE ></SIZE>
- d. <FONT></FONT>

102. Thẻ <SCRIPT> ... </SCRIPT> có thể được đặt bên trong

- a. <head>
- b. <body>
- c. Cả a và b**
- d. Tất cả đều sai

103. Sử dụng thẻ <p> để

- a. Bắt đầu 1 paragraph mới**
- b. Xuống dòng
- c. Kết thúc paragraph hiện tại
- d. Tất cả đều sai

104. Thẻ <TD> ... </TD> được sử dụng cho

- a. Table heading
- b. Table Records**

- c. Table row
- d. Tất cả đều sai

105. Địa chỉ email thì

- a. Luôn có chứa kí tự @
- b. Không chứa kí tự khoảng trắng
- c. Không phân biệt kí tự hoa thường
- d. Tất cả đều đúng**

106. .... được dùng để duyệt/lướt Internet?

- a. Browser**
- b. Spreadsheet
- c. Clipboard
- d. Draw

107. Internet Explorer là?

- a. An Icon
- b. A File Manager
- c. A Browser**
- d. The Internet

108. Tôi cần trang bị gì để kết nối với internet?

- a. Computer
- b. Modem
- c. Browser
- d. Tất cả câu trên đều đúng**

109. ISP là từ viết tắt của?

- a. Internet System Protocol
- b. Internal System Program
- c. Internet Service Provider**
- d. Tất cả đều sai

110. Địa chỉ IP nào là hợp lệ?

- a. 984.12.787.76
- b. 192.168.321.10
- c. 1.888.234.3456
- d. 192.168.56.115**

111. Từ nào không phải là tên miền hợp lệ?

- a. .mil
- b. .org
- c. .int**
- d. .com

112. Phần mềm FTP, ví dụ như FileZilla được dùng để?

- a. Truyền nhận các tập tin từ máy đến máy chủ Internet Server**
- b. Thiết kế một trang web
- c. Kết nối tới internet

d. Tất cả đều sai

113. Thuộc tính nào là thuộc tính của thẻ <Table>?

a. SRC

b. LINK

**c. CELLPADDING**

d. BOLD

114. Thẻ nào dùng để in đậm text?

a. <B>

b. <BOLD>

c. <STRONG>

**d. Cả a và C**

115. Thẻ nào dùng để hiển thị 2 bình phương trong công thức  $(A+B)^2$  ?

**a. <SUP>**

b. <SUB>

c. <B>

d. <P>

116. Thẻ HTML nào để hiển thị tiêu đề kích cỡ lớn nhất?

**a. <H1>**

b. <H6>

c. <H10>

d. <HEAD>

117. Kết quả output của một tài liệu XML có thể được xem với

a. Chương trình xử lý văn bản

**b. Trình duyệt web**

c. Notepad

d. Tất cả đều sai

118. CSS là từ viết tắt của

**a. Cascading Style Sheet**

b. Costume Style Sheet

c. Cascading System Style

d. Tất cả đều sai

119. Giao thức nào không được sử dụng trong internet?

a. Telnet

**b. WIRL**

c. HTTP

d. Gopher

120. Form trong HTML có tác dụng gì?

a. Để hiển thị nội dung email

b. Để hiển thị các hiệu ứng hoạt họa

**c. Để thu thập thông tin input của người dùng**

d. Tất cả đều sai

121. Tác dụng của iframe trong HTML là?

- a. **Để hiển thị trang web ở trong 1 trang web khác.**
- b. Để hiển thị một trang web với các hiệu ứng hoạt họa
- c. Để hiển thị một trang web mà không cần sử dụng trình duyệt
- d. Tất cả đều đúng.

122. FTP là từ viết tắt của

- a. File Transaction Protocol
- b. File Transmission Protocol
- c. File Translation Protocol
- d. **File Transfer Protocol**

123. Thẻ HTML nào được dùng để cuộn văn bản trong trang web?

- a. **<marquee> ... </marquee>**
- b. <scroll> ... </scroll>
- c. <round> ... </round>
- d. <go> ... </go>

124. Có thể chèn 1 table vào một table khác được không?

- a. Có thể, nhưng table chứa phải có chính xác 2 dòng và 2 cột
- b. **Có thể, table có thể được chèn vào trong 1 ô của table khác**
- c. Có thể, nhưng table được chèn vào phải không có border
- d. Không thể

125. Thẻ meta nào dưới đây là đúng trong HTML?

- a. <meta> ... </meta>
- b. **<meta name = " " />**
- c. <metadata> ... </metadata>
- d. <metadata name = " " />

126. Dòng nào canh lề phải cho H1?

- a. **<h1 align = "right"> ...**
- b. <h1 alignment = "right"> ...
- c. <h1 tag align = "right"> ... </h1>
- d. Không thể canh lề phải cho H1

127. Thẻ nào được dùng để thay đổi font face trong trang web?

- a. <font = "font name"> ...
- b. <font name = "font name"> ... </font>
- c. **<font face = "font name"> ... </font>**
- d. Font Face không thể bị thay đổi

128. Ký tự Copyright trong html là ?

- a. &#149;
- b. &#159;
- c. **&#169;**
- d. &#179;

129. Để nhúng file âm thanh vào HTML?

- a. **<embed src = “mysong.mid” width = “100” height = “15”>**
- b. <embed sound = “mysong.mid” width = “100” height = “15”>
- c. <embed audio = “mysong.mid” width = “100” height = “15”>
- d. <embed music = “mysong.mid” width = “100” height = “15”>

130. HTML được xem là ngôn ngữ

- a. Programming Language
- b. OOP Language
- c. High Level Language
- d. **Markup Language**

131. Ngôn ngữ HTML là một bộ các .... được đánh dấu

- a. Attributes
- b. **Tags**
- c. Sets
- d. Groups

132. Tài liệu HTML có thể chứa

- a. Attributes
- b. Tags
- c. Plain text
- d. **Tất cả các câu trên**

133. Các trang được thiết kế bởi ngôn ngữ HTML được gọi là

- a. Yellow Page
- b. **Web Page**
- c. Server Page
- d. Front Page

134. Dòng nào dưới đây không phải là trình duyệt?

- a. Netscape Navigator
- b. **Microsoft Bing**
- c. Mozilla Firefox
- d. Opera

135. Ai là tác giả chính của ngôn ngữ HTML?

- a. Brendan Eich
- b. **Tim Berners-Lee**
- c. Web Programmer
- d. Google Inc

136. HTML ra đời vào năm

- a. 1980
- b. **1990**
- c. 1995
- d. 2000

137. Thẻ mở HTML được gọi là

- a. Ending tag
- b. Starting tag**
- c. Closed tag
- d. Pair tags

138. Thẻ nào khác với các thẻ còn lại

- a. Table
- b. TR
- c. TD
- d. Form**

139. .... được dùng để liên kết các trang web lại với nhau.

- a. Connector
- b. Linker
- c. Hyperlink**
- d. Tất cả đều sai

140. Giao thức nào được sử dụng cho email services.

- a. SMAP
- b. SMTP**
- c. SMIP
- d. SMOP

141. Thuộc tính .... của thẻ <BODY> thiết lập màu cho các liên kết

- a. link**
- b. vlink
- c. alink
- d. hlink

142. Để upload 1 file HTML lên web server, bạn cần sử dụng

- a. HTTP
- b. SMTP
- c. SIP
- d. FTP**

143. Phương thức cung cấp chức năng AJAX trong jQuery có tên là

- a. ajax**
- b. easyAJAX
- c. jQueryajax
- d. jQajax

144. Trong HTML, độ đo chiều dài chiều rộng của ảnh được tính bằng

- a. Centimeters
- b. Pixels**
- c. Dots per inch
- d. Inches

145. Thẻ đóng của thẻ <script LANGUAGE="JavaScript"> là

- a. **</script>**
- b. <script>
- c. END
- d. Tất cả đều sai

146. Javascript không thể

- a. Xác thực tính hợp lệ của 1 form
- b. Xác thực tính hợp lệ của 1 giá trị input
- c. **Lưu trữ nội dung của form lên database của server**
- d. Tất cả đều sai

147. Tên biến nào sau đây là không hợp lệ trong Javascript?

- a. **2names**
- b. \_first\_and\_last\_names
- c. FirstAndLast
- d. Tất cả đều sai

148. Javascript lưu trữ ngày tháng trong đối tượng date bằng?

- a. **Số milliseconds từ ngày 01.01.1970**
- b. Số ngày từ ngày 01.01.1970
- c. Số giây từ ngày 01.01.1975
- d. Tất cả đều sai

149. Thuộc tính nào xác định phiên bản của Javascript?

- a. **LANGUAGE**
- b. SCRIPT
- c. VERSION
- d. Tất cả đều sai

150. Cú pháp đúng để xuất ra dòng "Hello World" trong Javascript là?

- a. System.out.println("Hello World")
- b. println ("Hello World")
- c. **document.write("Hello World")**
- d. response.write("Hello World")

151. Để khởi tạo 1 mảng trong Javascript?

- a. var txt = new Array(1:"tim",2:"kim",3:"jim")
- b. var txt = new Array:1=("tim")2=("kim")3=("jim")
- c. **var txt = new Array("tim", "kim", "jim")**
- d. var txt = new Array="tim", "kim", "jim"

152. Đoạn code sau cho ra kết quả gì?

```
<script type="text/javascript">
x=4+"4";
document.write(x);
</script>
```

- a. **44**

- b. 8
- c. 4
- d. Báo lỗi

153. Đoạn code sau cho ra kết quả gì?

```
function x()
{
document.write(2+5+"8");
}
</script>
```

- a. 258
- b. Error
- c. 7
- d. 78**

154. Trong jQuery, dòng code nào để lấy tất cả thẻ div?

- a. var divs = \$(div);
- b. var divs = jQuery("div");
- c. var divs = \$("div");**
- d. var divs = #("div");

155. Trong jQuery, dòng nào thay thế: **(document).ready(f)**?

- a. jQuery(f)
- b. \$(f)**
- c. #(f)
- d. Tất cả đều sai

156. Tính đóng gói trong OOP là:

- a) Polymorphism
- b) Inheritance
- c) Encapsulation**
- d) Abstraction

157. Tính đa hình trong OOP là:

- a) Abstraction
- b) Polymorphism**
- c) Inheritance
- d) Differential

158. Tính kế thừa trong OOP là:

- a) Polymorphism
- b) Inheritance**
- c) Encapsulation
- d) Abstraction

160. Từ khóa sau đây không được hỗ trợ bởi PHP:

- a) friendly**
- b) final
- c) public
- d) static

161. Dòng nào để khởi tạo một đối tượng thuộc lớp có tên foo trong PHP:

- a) \$obj = new \$foo;
- b) \$obj = new foo;
- c) \$obj = new foo ();**
- d) obj = new foo ();

162. Dòng nào để định nghĩa hằng số PI trong PHP:

- a) constant PI = “3.1415”;
- b) const \$PI = “3.1415”;
- c) constant PI = ‘3.1415’;
- d) const PI = ‘3.1415’;**

163. Trong PHP, để gọi hằng số PI của lớp mathFunction:

- a) echo PI;
- b) echo mathFunction->PI;
- c) echo mathFunction::PI;**
- d) echo mathFunction=PI;

164. Trong PHP, dòng nào dưới đây để gọi một phương thức:

- a) \$object->methodName();**
- b) object->methodName();
- c) object::methodName();
- d) \$object::methodName();

165. Trong PHP, các cách nào dưới đây là đúng để khai báo một phương thức:

- i) function functionName() { function body }
- ii) class function functionName() { function body }
- iii) method methodName() { method body }
- iv) class method methodName() { method body }

- a) Chỉ i)**
- b) Chỉ iv)
- c) i) và ii)
- d) iii) và iv)

166. PHP không hỗ trợ từ khóa tầm vực nào sau đây:

- i) private
- ii) final
- iii) static
- iv) abstract
- a) Chỉ ii)
- b) Chỉ iv)
- c) ii) và iv)

**d) Tất cả từ khóa đều được PHP hỗ trợ**

167. Trong PHP, từ khóa tầm vực nào ngăn không cho một phương thức bị ghi đè bởi lớp con

- a) Abstract
- b) Protected
- c) Final**
- d) Static

168. Điều nào là đúng về phương thức dựng (Constructors) trong PHP:

- i) PHP 4 giới thiệu phương thức dựng
- ii) Phương thức dựng chấp nhận tham số truyền vào
- iii) Trong phương thức dựng có thể gọi đến các phương thức khác.
- iv) Trong phương thức dựng có thể gọi đến các phương thức dựng khác
- a) ii) và iii) đúng

**b) Tất cả các câu trên đều đúng**

- c) Tất cả các câu trên đều sai
- d) ii), iii) và iv) đúng

169. Khai báo nào là đúng cho phương thức dựng (Constructor) trong PHP

- a) classname()
- b) \_construct()
- c) function -construct()
- d) function \_\_construct()**

170. .... Giới thiệu từ khóa “instanceof” ?

- a) PHP 4
- b) PHP 5**
- c) PHP 5.3
- d) PHP 6

171. Trong PHP, hàm nào sau đây được dùng để xác định một lớp có tồn tại hay không?

- a) exist()

b) exist\_class()

**c) class\_exist()**

d) \_\_exist()

172. Hàm nào sau đây được dùng để xác định loại của đối tượng object trong PHP:

a) obj\_type()

b) type()

**c) is\_a()**

d) is\_obj()

173. Tính trừu tượng trong OOP là:

a) Polymorphism

b) Inheritance

c) Encapsulation

**d) Abstraction**

173. Trong đoạn code dưới đây, ..... là một thuộc tính:

```
<?php
class Example
{
 public $name;
 function Sample()
 {
 echo "This is an example";
 }
}
?>
```

a) echo “This is an example”;

**b) public \$name;**

c) class Example

d) function sample()

174. Trong PHP, từ khóa nào được dùng để truy xuất đến các phương thức và thuộc tính trong chính lớp đó:

a) private

b) public

c) protected

**d) \$this**

175. Trong PHP, từ khóa nào cho phép các phương thức và thuộc tính của lớp có thể được truy xuất mà không cần khởi tạo đối tượng của lớp đó:
- a) protected
  - b) final
  - c) static**
  - d) private
176. Để loại bỏ các dòng bị trùng lặp từ kết quả thực thi câu lệnh SELECT thì sử dụng từ khóa:
- a) NO DUPLICATE
  - b) UNIQUE
  - c) DISTINCT**
  - d) Tất cả đều sai
177. Câu lệnh nào để thêm 1 dòng vào bảng trong MySQL
- a) Add new
  - b) Insert into**
  - c) Update new
  - d) Insert new
178. Trong mệnh đề LIKE, cú pháp nào là đúng để tìm các giá trị nào kết thúc bằng “qpt”
- a) LIKE %qpt**
  - b) LIKE \*ton
  - c) LIKE ton\$
  - d) LIKE ^.\*ton\$
179. MYSQL là
- a) Ngôn ngữ lập trình
  - b) Hệ quản trị cấu trúc dữ liệu
  - c) Kỹ thuật để xây dựng các chương trình có độ tin cậy cao
  - d) Hệ quản trị CSDL**
180. Trong MySQL, câu lệnh USE
- a) Để load code từ một file bên ngoài
  - b) Được dùng thay thế câu lệnh SELECT
  - c) Được dùng để chọn Database sau khi đã kết nối tới MySQL**
  - d) Tất cả đều sai
181. Hàm nào dùng để lấy thời gian hiện tại trong MySQL
- a) getTime()
  - b) currentTime()
  - c) NOW()**
  - d) thoigian()
182. Trong MySQL, Hàm nào sau đây không phải là hàm tập hợp
- a) AVG
  - b) MIN
  - c) MAX

**d) Không có câu nào đúng**

183. mysql\_pconnect() dùng để

- a) Tạo kết nối tới db
- b) Tạo kết nối tới db và liên kết SQL vẫn không đóng lại sau khi các câu lệnh được thực thi**
- c) Tạo kết nối tới db và liên kết SQL tự động đóng lại sau khi các câu lệnh được thực thi
- d) Tất cả đều sai

184. Trong MySQL, để chọn ra cột “FirstName” từ bảng “Persons”?

- a) SELECT FirstName FROM Persons**
- b) EXTRACT FirstName FROM Persons
- c) SELECT Persons.FirstName
- d) Cả ba câu trên đều sai

185. Câu lệnh nào được dùng để xóa 1 database trong MySQL

- a) mysql\_drop\_database
- b) mysql\_drop\_entiredb
- c) mysql\_drop\_db**
- d) mysql\_drop\_dbase

186. Tên 1 database tối đa có bao nhiêu kí tự

- a) 55
- b) 72
- c) 64**
- d) 40

187. Câu lệnh nào để tạo ra database “student”

- a) CREATE ?I student
- b) CREATE DATABASE student**
- c) DATABASE /student
- d) DATABSE student

188. Trong MySQL, Câu lệnh nào chỉ xóa dữ liệu của bảng

- a) TRUNCATE**
- b) DROP
- c) EMPTY
- d) SELECT

189. Câu lệnh USE ...

- a) Được dùng để tải code từ 1 file khác
- b) Đã bị thông báo lỗi deprecated – không khuyến khích và nên tránh sử dụng vì lí do bảo mật
- c) Là một dạng cú pháp khác của câu lệnh SELECT
- d) Được sử dụng để chọn database**

190. Cho bảng employees với dữ liệu sau

emp_id	emp_name
1	Brush
2	Jerrin

Câu lệnh truy vấn sau đây sẽ trả về giá trị gì?

Select count(\*) from employees

- a) 3
- b) 2**
- c) 1
- d) Tất cả đều sai

191. Mệnh đề SQL nào hạn chế số dòng trả về trong 1 câu truy vấn:

- a) AND
- b) WHERE**
- c) HAVING
- d) FROM

192. Câu lệnh SELECT mà không có mệnh đề WHERE sẽ trả về

- a) Mọi dòng dữ liệu từ bảng của câu lệnh WHERE trước đó
- b) Mọi dữ liệu từ bảng**
- c) Câu lệnh sai vì SELECT là phải có mệnh đề WHERE
- d) Luôn trả về giá trị NULL

193. Trong MySQL, Câu lệnh nào vừa xóa dữ liệu của bảng, vừa xóa luôn bảng

- a) TRUNCATE
- b) DROP**
- c) EMPTY
- d) DEL

194. Trong SQL, từ khóa nào được dùng để sắp xếp kết quả trả về?

- a) ORDER
- b) SORT BY
- c) ORDER BY**
- d) SORT

195. PHP hỗ trợ hệ Quản Trị CSDL nào sớm nhất?

- a) Oracle Database
- b) SQL
- c) SQL+
- d) MySQL**

196. Câu lệnh nào được sử dụng để tạo bảng?

- a) CREATE TABLE table\_name (column\_name column\_type);**
- b) CREATE table\_name (column\_type column\_name);
- c) CREATE table\_name (column\_name column\_type);
- d) CREATE TABLE table\_name (column\_type column\_name);

197. Câu lệnh nào được sử dụng để chọn CSDL?

- a) \$mysqli=select\_db('databasename');
- b) mysqli=select\_db('databasename');

c) `mysqli->select_db('databasename');`

**d) `$mysqli->select_db('databasename');`**

198. Trong lớp `mysqli` của PHP, phương thức nào dùng để gửi câu truy vấn?

**a) `query()`**

b) `send_query()`

c) `sendquery()`

d) `query_send()`

199. Trong PHP, hàm nào dùng để nhận dữ liệu trả về từ câu truy vấn database?

a) `get_array()` and `get_row()`

b) `get_array()` and `get_column()`

**c) `fetch_array()` and `fetch_row()`**

d) `fetch_array()` and `fetch_column()`

200. MySQL chạy trên hệ điều hành nào

a) Mac OS

b) Chỉ Windows

c) Chỉ Linux

**d) Cả ba câu trên đều đúng**

201. Trình thông dịch trong PHP được gọi là?

a) PHP Translator

**b) PHP Interpreter**

c) PHP Communicator

d) Không có câu nào đúng

202. Cài đặt Apache xong bạn có thể kiểm tra servername qua cách gọi url: `http://localhost`, ngoài ra còn có thể sử dụng url:

**a) `http://127.0.0.1`**

b) `http://127.0.1.0`

c) `http://127.0.0.0`

d) `http://000.0.0.0`

203. Khi sử dụng bộ PHP & Apache bạn phải trả

a) \$1500

b) \$150

c) \$50 / mỗi tháng

**d) Miễn phí**

204. Ai là người tạo ra ngôn ngữ PHP?

a) James Gosling

b) Tim Berners-Lee

c) Todd Fast

**d) Rasmus Lerdorf**

205. PHP dựa theo cú pháp của ngôn ngữ nào?

- a) Basic
- b) Pascal
- c) C**
- d) VB Script

206. Kí tự W trong WAMP tượng trưng cho từ:

- a) Word
- b) Windows**
- c) Whistler
- d) While

207. Khi thực thi: \$var3 = \$var1 % \$var2, dạng type của \$var3 là

- a) double
- b) integer**
- c) string
- d) boolean

208. Dạng type nào sẽ được tự động dịch khi thực thi lệnh gán: \$var = 50.0

- a) double**
- b) integer
- c) string
- d) boolean

209. Số 41 tương ứng với số bit:

- a) 10010010
- b) 00101001**
- c) 00010101
- d) 00101101

210. Ứng dụng PHP có thể gắn ở

- a) Chỉ gắn được ở phần Header
- b) Chỉ gắn được ở phần Body
- c) Chỗ nào cũng được trong văn bản (tệp) HTML**
- d) Phải viết tách riêng ra khỏi văn bản (tệp) HTML

211. Câu lệnh nào là đúng khi thực hiện ép kiểu integer?

- a) \$item = (int) "100Laptop";**
- b) \$item = "int""100Laptop";
- c) \$item = [int] "100Laptop";
- d) \$item = INT"100Laptop";

212. Kí hiệu nào dùng để kết thúc câu lệnh trong PHP?

- a) dấu chấm đôi ( :: )
- b) dấu phẩy ( , )
- c) dấu chấm phẩy ( ; )**
- d) dấu chấm than ( ! )

213. Type boolean trả cho ta giá trị gì ?

- a) true hay false**

- b) equal hay unequal
- c) bigger hay smaller
- d) yes hay no

214. Dấu (biểu tượng) nào được dùng để làm thành một biến trong PHP

- a) !
- b) ?
- c) %
- d) \$**

215. Biến trong PHP là biến:

- a) typeless variable**
- b) headless variable
- c) nameless variable
- d) irrevelant variable

216. Trong PHP, dạng type nào dùng cho chuỗi?

- a) integer
- b) double
- c) string**
- d) boolean

217. Câu lệnh PHP nào không tương thích trong văn bản HTML

- a) <?php echo "Hello World"; ?>
- b) <? echo "Hello World"; ?>
- c) <% echo "Hello World"; %>
- d) <! echo "Hello Wordl"; !>**

218. Câu lệnh nào dùng để xuất ra trình duyệt?

- a) say
- b) write
- c) echo**
- d) cout<<

219. PHP là từ viết tắt của?

- a. PHP: Hypertext Preprocessor**
- b. Personal Hypertext Processor
- c. Private Home Page
- d. Personal Home Processor

220. PHP được bao bởi:

- a. <?php...?>**
- b. <script>...</script>
- c. <?php>...</?>
- d. <&>...</&>

221. Để in ra "Hello World" trong PHP

- a. "Hello World";
- b. Document.Write("Hello World");

- c. **echo "Hello World";**
- d. cout << "Hello World";

222. Cách nào đúng để include 1 file "time.inc" trong PHP?

- a. **<?php require("time.inc"); ?>**
- b. <?php include\_file("time.inc"); ?>
- c. <% include file="time.inc" %>
- d. <!--include file="time.inc"-->

223. Tạo 1 hàm trong php:

- a. **function myFunction()**
- b. create myFunction()
- c. new\_function myFunction()
- d. Func myFunction()

224. Để mở tập tin "time.txt" với mode "read only":

- a. **fopen("time.txt", "r");**
- b. open("time.txt", "read");
- c. open("time.txt");
- d. fopen("time.txt", "r+");

225. Kết nối db nào là đúng:

- a. **mysql\_connect("localhost");**
- b. connect\_mysql("localhost");
- c. mysql\_open("localhost");
- d. dbopen("localhost");

226. Để +1 cho biến \$count

- a. \$count =+1
- b. ++count
- c. count++;
- d. **\$count++;**

227. Để ghi chú trong file php

- a. <comment>...</comment>
- b. **/\*...\*/**
- c. <!--...-->
- d. \*\\.\\\*

228. Biến nào có tên sai ?

- a. **\$my-Var**
- b. \$myVar
- c. \$my\_Var
- d. \$my\_var

229. Đoạn code sau đây phát sinh ra kết quả gì

<?php

```
$x=array("aaa","ttt","www","ttt","yyy","tttt");
$y=array_count_values($x);
echo $y["ttt"];
?>
```

- a) 2**
- b) 3
- c) 1
- d) 4

230. Hàm nào sau đây dùng để lấy giá trị ngẫu nhiên từ mảng php?

- a) array\_rand()**
- b) array\_random()
- c) Random\_array()
- d) Rand\_array()

231. Kết quả đoạn code sau là gì?

```
<?php
$x=array(1,3,2,3,7,8,9,7,3);
$y=array_count_values($x);
echo $y[8];
?>
```

- a) 43
- b) 1**
- c) 8
- d) 6

232. Trong PHP, để chèn nội dung 1 tập tin vào, sử dụng:

- a) include[]
- b) #include()
- c) include()**
- d) #include{}

233. Hàm nào để ngừng script PHP?

- a) break()
- b) quit()
- c) die()**
- d) stop()

234. Kết quả đoạn script là gì?

```
<?php
define("x","5");
$x=x+10;
echo x;
?>
```

- a) Error
- b) 15
- c) 10
- d) 5**

235. Kết quả đoạn script là gì?

```
<?php
$arr = array(5 => 1, 12 => 2);
$arr[] = 56;
$arr["x"] = 42;
unset($arr);
echo var_dump($arr);
?>
```

- a) 42
- b) 56
- c) NULL**
- d) x=42

236. Kết quả đoạn script là gì?

```
<?php
echo $rest1 = substr("abcdef", -1);
echo $rest2 = substr("abcdef", 0, -1);
?>
```

- a) fabcde**
- b) afedcb
- c) babcdef
- d) aabcde

237. Kết quả đoạn script là gì?

```
<?php
$str = "3dollars";
$a = 20;
$a += $str;
print($a);
?>
```

- a) 23 dollars
- b) 203 dollars
- c) 320 dollars
- d) 23**

238. Kết quả đoạn script là gì?

```
<?php
function zz(& $x)
{
 $x=$x+5;
}
```

```
$x=10;
zz($x);
echo $x;
?>
```

- a) 5
- b) 0
- c) 15**

d) 10

239. Kết quả đoạn script là gì?

```
<?php
$x=array(2=>"mouse",7=>"keyboard");
$y=array_keys($x);
echo $y[1];
?>
```

a) keyboard

b) mouse

**c) 7**

d) 2

240. Kết quả đoạn script là gì?

```
<?php
$data="98.8degrees";
(double)$data;
(int)$data;
(string)$string;
echo $data;
?>
```

a) 98

b) 98.8

**c) 98.8 degrees**

d) degrees

241. Kết quả đoạn script là gì?

```
<?php
$x="101.5degrees";
(double)$x;
(int)$x;
echo (string)$x;
?>
```

a) 101.5

b) degrees

c) 101

**d) 101.5degrees**

242. Tên biến nào sau đây sai?

**a) \$number-in-class**

b) \$nic

c) \$NumberInClass

d) \$number\_in\_class

243. Đoạn code sau cho ra kết quả gì?

```
<?php
$father = "mother";
$mother = "son";
echo $$father;
```

?>

**a) son**

b) mother

c) motherson

d) error

244. Đoạn code sau cho ra kết quả gì?

```
<?php
```

```
$arr = array(5 => 1, 12 => 2);
```

```
$arr[] = 56;
```

```
$arr["x"] = 42;
```

```
echo var_dump($arr);
```

```
?>
```

a) 42

b) array(3) { [12]=> int(2) [13]=> int(56) ["x"]=> int(42) }

**c) array(4) { [5]=>int(1) [12]=> int(2) [13]=> int(56) ["x"]=> int(42) }**

d) 1,2,56,42

245. Đoạn code sau cho ra kết quả gì?

```
<?php
```

```
$date="2009-5-19";
```

```
$time="14:31:38";
```

```
$datetime=$date.$time;
```

```
echo date("Y-m-d:H:i:s",strtotime($datetime));
```

```
?>
```

**a) 2009-5-19:14:31:38**

b) 2009-5-19:2:31:38

c) 19-5-2009:2:31:38

d) 19/5/2009:14:31:38

246. Đoạn code sau cho ra kết quả gì?

```
<?php
```

```
$color=array("red","yellow","white");
```

```
$x=in_array("black",$color);
```

```
if($x==0)
```

```
echo "good bye";
```

```
if($x==1) echo "Hello";
```

```
?>
```

a) Hello

b) Error

**c) good bye**

d) Tất cả các câu trên đều sai

247. Các tập tin PHP có phần mở rộng mặc định là:

a) .html

b) .xml

**c) .php**

d) .ph

248. Để viết code PHP, bạn có thể sử dụng bộ Editor:

- a) Notepad
- b) Notepad ++
- c) Adobe Dreamweaver
- d) Cả 3 câu trên đều đúng**

249. Để chạy code PHP, bạn cần cài đặt:

- a) PHP
- b) PHP, Apache**
- c) Apache, IIS
- d) IIS

250. Phiên bản .... giới thiệu tính năng Try/catch Exception?

- a) PHP 4
- b) PHP 5**
- c) PHP 5.3
- d) PHP 6

251. Câu lệnh nào lưu trữ giá trị 111 trong biến num ?

- a) int \$num = 111;
- b) int mum = 111;
- c) \$num = 111;**
- d) 111 = \$num;

252. Kết quả của đoạn php dưới đây là?

```
<?php
 $num = 1;
 $num1 = 2;
 print $num . "+" . $num1;
?>
```

- a) 3
- b) 1+2**
- c) 1+.2
- d) Xây ra lỗi

253. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
 $num = "1";
```

```
$num1 = "2";
print $num + $num1;
?>
```

- a) 3**
- b) 1+2
- c) 12
- d) Xảy ra lỗi

254. Tên biến nào sau đây là hợp lệ

- a) \$3hello
- b) \$this
- c) \$\_hello**
- d) Tất cả đều không hợp lệ

255. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
$color = "maroon";
$var = $color[2];
echo "$var";
?>
```

- a) a
- b) Error
- c) \$var
- d) r**

256. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
$score = 1234;
$scoreboard = (array) $score;
echo $scoreboard[0];
?>
```

- a) 1
- b) Error
- c) 1234**
- d) 2

257. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
$total = "25 students";
$more = 10;
$total = $total + $more;
echo "$total";
?>
```

- a) Error
- b) 35 students
- c) 35**
- d) 25 students

258. Câu nào dưới đây có kết quả bằng với \$add += \$add ?

- a) \$add = \$add
- b) \$add = \$add + \$add**
- C) \$add = \$add + 1
- d) \$add = \$add + \$add + 1

259. Câu lệnh nào output ra "\$x" trên màn hình

- a) echo "\$x";**
- b) echo "\$\$x";
- c) echo "\$x";
- d) echo "\$x;";

260. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
$a = "clue";
$a .= "get";
echo "$a";
?>
```

- a) get
- b) true
- c) false
- d) clueget**

261. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
$a = 5;
$b = 5;
echo ($a === $b);
```

?>

a) 5 === 5

b) Error

**c) 1**

d) False

262. Ký tự nào sau đây là ký tự xuống hàng trong PHP?

a) \r

**b) \n**

c) /n

d) /r

263. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
$num = 10;
```

```
echo 'What is her age? \n She is $num years old';
```

```
?>
```

**a) What is her age? \n She is \$num years old**

b) What is her age?

She is \$num years old

c) What is her age? She is 10 years old

d) What is her age?

She is 10 years old

264. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
$team = "arsenal";
```

```
switch ($team) {
```

```
 case "manu":
```

```
 echo "I love man u";
```

```
 case "arsenal":
```

```
 echo "I love arsenal";
```

```
 case "manc":
```

```
 echo "I love manc"; }
```

```
?>
```

a) I love arsenal

b) Error

**c) I love arsenalI love manc**

d) I love arsenalI love mancI love manu

265. Nếu \$a = 12 thì câu lệnh sau: (\$a == 12) ? 5 : 1 có kết quả là?

a) 12

b) 1

c) Error

**d) 5**

266. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
function calc($price, $tax="")
{
 $total = $price + ($price * $tax);
 echo "$total";
}
calc(42);
?>
```

a) Error

b) 0

**c) 42**

d) 84

267. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
$op2 = "blabla";
function foo($op1)
{
 echo $op1;
 echo $op2;
}
foo("hello");
?>
```

a) helloblabla

b) Error

**c) hello**

d) helloblablablabla

268. Trong PHP, hàm bắt đầu bởi \_\_(2 dấu \_) được gọi là hàm..

**a) Magic Function**

b) Inbuilt Function

c) Default Function

d) User Defined Function

269. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
function foo($msg)
{
 echo "$msg";
}
$var1 = "foo";
$var1("will this work");
?>
```

a) Error.

b) \$msg

c) 0

**d) will this work**

270. Rasmus Lerdorf, người tạo ra ngôn ngữ PHP là người nước nào?

a) Úc

b) Ấn Độ

**c) Greenland**

d) Anh

271. Trong PHP, hàm nào được sử dụng để nén 1 chuỗi?

a) zip\_compress()

b) zip()

c) compress()

**d) gzcompress()**

272. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
 echo chr(52);
?>
```

a) 1

b) 2

c) 3

**d) 4**

273. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
 echo ord ("hi");
```

```
?>
```

a) 106

b) 103

**c) 104**

d) 209

274. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
 echo ucwords("i love my country");
```

```
?>
```

a) I love my country

b) i love my Country

c) I love my Country

**d) I Love My Country**

275. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
 echo lcfirst("welcome to India");
```

```
?>
```

**a) welcome to India**

b) welcome to india

c) Welcome to India

d) Welcome to india

276. Mảng PHP bắt đầu bởi phần tử có vị trí \_\_\_\_

a) 1

b) 2

**c) 0**

d) -1

277. Trong PHP, hàm nào dùng để kiểm tra 1 đối tượng có phải là mảng hay không?

a) this\_array()

**b) is\_array()**

c) do\_array()

d) in\_array()

278. Trong PHP, hàm nào dùng để thêm phần tử vào cuối mảng?

a) array\_unshift()

b) into\_array()

c) inend\_array()

**d) array\_push()**

279. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
 $fruits = array ("apple", "orange", "banana");
 echo (next($fruits));
 echo (next($fruits));
?>
```

**a) orangebanana**

b) appleorange

c) orangeorange

d) appleapple

280. Trong PHP, hàm nào dùng để truy xuất tới phần tử trước đó trong mảng?

a) last()

b) before()

**c) prev()**

d) previous()

281. Trong PHP, hàm nào sắp xếp mảng theo thứ tự giảm dần?

a) sort()

b) asort()

**c) rsort()**

d) dsort()

282. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
$fruits = array ("apple", "mango", "peach", "pear", "orange");
$subset = array_slice ($fruits, 2);
print_r ($subset);
```

?>

- a) Array ( [0] => peach )
- b) Array ( [0] => apple [1] => mango [2] => peach )
- c) Array ( [0] => apple [1] => mango )
- d) Array ( [0] => peach [1] => pear [2] => orange )**

283. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

<?php

```
$number = array ("4", "hello", 2);
echo (array_sum ($number));
```

?>

- a) 4hello2
- b) 4
- c) 2
- d) 6**

284. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

<?php

```
$a = array(12, 5, 2);
echo(array_product($a));
```

?>

- a) 024
- b) 120**
- c) 010
- d) 060

285. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

<?php

```
$people = array("Peter", "Susan", "Edmund", "Lucy");
echo pos($people);
```

?>

- a) Lucy
- b) Peter**
- c) Susan
- d) Edmund

286. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

<?php

```
define("GREETING","Hello you! How are you today?");
echo constant("GREETING");
```

?>

**a) Hello you! How are you today?**

b) GREETING

c) GREETING, Hello you! How are you today?

d) "GREETING","Hello you! How are you today?"

287. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
echo stripos("I love php, I love php too!","PHP");
```

```
?>
```

a) 3

**b) 7**

c) 8

d) 10

288. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
function mine($m)
```

```
{
```

```
 if ($m < 0)
```

```
 echo "less than 0";
```

```
 if ($m >= 0)
```

```
 echo "Not True";
```

```
}
```

```
mine(0);
```

```
?>
```

a) less than 0

**b) Not True**

c) Không ra kết quả

d) Tất cả đều sai

289. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
function 2myfunc()
```

```
{
```

```
 echo "Hello World";
```

```
}
2myfunc();
?>
```

- a) Hello World
- b) Không có kết quả
- c) Có lỗi xảy ra**
- d) Tất cả đều sai

290. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
function _func()
{
 echo "Hello World";
}
_func();
?>
```

- a) Hello World**
- b) Không có kết quả
- c) Có lỗi xảy ra
- d) Tất cả đều sai

291. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
function mine($num)
{
 $num = 2 + $num;
 echo $num;
}
mine(3);
?>
```

- a) 3
- b) \$num
- c) 5**
- d) Tất cả đều sai

292. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
function one($string)
```

```
{
 echo "I am ". $String;
}
one("Batman");
?>
```

- a) I am Batman
- b) I am Batman
- c) Batman
- d) Có lỗi xảy ra**

293. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
function colour()
{
 $colors = array("red", "green", "blue", "yellow");
 foreach ($colors as $value)
 {
 echo "$value " . ",";
 }
}
colour();
?>
```

- a) red,green,blue,yellow,**
- b) green,blue,yellow,red
- c) red,blue,yellow,green
- d) red,green,yellow,blue

294. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
function case()
{
 ECHO "Hello World! ";
 echo "Hello World! ";
 EcHo "Hello World! ";
}
case();
?>
```

- a) Hello World!
- b) Hello World! Hello World!
- c) Hello World! Hello World! Hello World!**
- d) Tất cả đều sai

295. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
function email()
{
 $email = 'user@yahoo.com';
 $new = strstr($email, '@');
 echo $new;
}
email();
?>
```

- a) user
- b) user@yahoo.com
- c) @yahoo.com**
- d) yahoo.com

296. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
 $x=0;
 if ($x)
 print "hi" ;
 else
 print "how are u";
?>
```

- a) how are u**
- b) hi
- c) Error
- d) No output

297. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
$x=0;
if ($x == 0)
 print "hi" ;
```

```
else
 print "how are u";
 print "hello"
?>
```

a) how are uhello

**b) hihello**

c) hi

d) No output

298. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
$x = 0;
if ($x == 1)
 if ($x >= 0)
 print "true";
 else
 print "false";
?>
```

a) true

b) false

c) error

**d) Không có kết quả in ra**

299. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
$a = 1;
if (echo $a)
 print "True";
else
 print "False";
?>
```

a) true

b) false

**c) Xảy ra lỗi**

d) Không có kết quả trả về

300. Kết quả của đoạn code dưới đây là?

```
<?php
```

```
$a = 1;
if (print $a)
 print "True";
else
 print "False";
?>
```

**a) 1True**

b) False

c) Có lỗi xảy ra

d) Màn hình trắng